

## (AN CUONG INNOVATIVE MFC – TECHNICAL DATA)

**Composition:**

Various types of wood chips, resin and additives

Ver 03

Date: 01.07.2025

**Dimension Tolerance:**

Product type	Đặc tính Properties	ĐVT Unit	Giới hạn độ dày (mm) Range of thickness board (mm)			Phương pháp thử nghiệm Test method
			≥ 9- 13	> 13- 20	> 20-25	
Tất cả All types	Độ dày Thickness	mm	± 0.5mm			EN 324-1
	Dài & Rộng Length & Width	mm	± 5mm			EN 324-1
	Góc vuông (Đường chéo) Squareness	mm	≤ 2mm			EN 324-2

**Độ phát thải Formaldehyde (Formaldehyde Emission):**

Loại keo Glue type	DVT Unit	Giới hạn độ dày (mm) Range of thickness board (mm)	Phương pháp thử nghiệm Test method
E1	mg/m <sup>3</sup>	≤ 0.124□	ISO 12460-1
E0	mg/L	≤ 0.5	JIS A 1460
Super E0	mg/L	≤ 0.3	JIS A 1460
EPA-CARB	ppm	≤ 0.09	ASTM D6007: 2014

**Tính chất cơ lý lõi ván (Physical Properties):**

Loại keo Glue type	Đặc tính Properties	ĐVT Unit	Giới hạn độ dày (mm) Range of thickness board (mm)			Phương pháp thử nghiệm Test method
			≥ 9- 13	> 13- 20	> 20-25	
E1/EPA	Tỷ trọng trung bình Average Density	kgs/m <sup>3</sup>	670± 20	650± 20	630± 20	EN 323
	Độ ẩm (Moisture content)	%	5- 13			EN 322
	Độ bền uốn tĩnh Bending strength (MOR)	N/mm <sup>2</sup>	11	11	10.5	EN 310
	Modun đàn hồi uốn tĩnh Modulus of Elasticity (MOE)	N/mm <sup>2</sup>	1800	1600	1500	EN 310
	Lực liên kết nội Internal Bond (IB)	N/mm <sup>2</sup>	0.40	0.35	0.30	EN 319
	Lực bám đinh vít (bề mặt) Screw holding (Surface)	N	N/A	400	400	EN 320
E0 & Super E0	Tỷ trọng trung bình Average Density	kgs/m <sup>3</sup>	400- 900			JIS A 5908
	Độ ẩm Moisture content	%	5- 13			JIS A 5908
	Độ bền uốn tĩnh Bending strength (MOR)	N/mm <sup>2</sup>	min 13			JIS A 5908
	Lực liên kết nội Internal Bond (IB)	N/mm <sup>2</sup>	min 0.2			JIS A 5908
	Lực bám đinh vít bề mặt Screw holding Surface	N	min 400			JIS A 5908
	MUF E1/ MUF EPA (chống ẩm/Moisture Resistance)	Tỷ trọng trung bình Average Density	kgs/m <sup>3</sup>	690± 20	670± 20	650± 20
Độ ẩm (Moisture content)		%	5- 13			EN 322
Độ bền uốn tĩnh Bending strength (MOR)		N/mm <sup>2</sup>	15	14	12	EN 310
Modun đàn hồi uốn tĩnh Modulus of Elasticity (MOE)		N/mm <sup>2</sup>	2050	1950	1850	EN 310
Lực liên kết nội Internal Bond (IB)		N/mm <sup>2</sup>	0.45	0.45	0.4	EN 319
Lực bám đinh vít (bề mặt) Screw holding (Surface)		N	N/A	400	400	EN 320
Độ trương nở: 24hrs Thickness swelling: 24hrs		%	17	14	13	EN 317

**Đặc tính bề mặt melamine (Coating Characteristics):**

Đặc tính Properties	DVT Unit	Thông số Value	Phương pháp thử nghiệm Test method
Độ mài mòn bề mặt (IP) Abrasion resistance (IP)	Vòng Revolutions	40-100	EN438-2

Thông số thực tế từng loại MFC sẽ khác nhau tùy theo mục đích sử dụng.  
 Actual specifications each of MFC is different due to application and purpose of usage.  
 Thông số trên chỉ có giá trị tham khảo, có thể thay đổi mà không báo trước.  
 This specification is for reference only. Subject to change without prior notice.